

**UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH**

**ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NĂM 2021**

Nghệ An, 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021
Của Trường Đại học Y khoa Vinh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGD&ĐT ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ kết luận của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Y khoa Vinh;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Y khoa Vinh (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 là căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Y khoa Vinh, có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2021, các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh, các đơn vị, cá nhân có liên quan và các thí sinh đăng ký dự thi/xét tuyển trình độ đại học vào Trường Đại học Y khoa Vinh năm 2021 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- UBND tỉnh Nghệ An (b/c);
- BGH (để chỉ đạo)
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Tổ CNTT (để đăng website)
- Lưu VT-ĐT.



Nguyễn Cảnh Phú

Vinh, ngày 03 tháng 04 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHYKV ngày 03/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Vinh)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường Đại học Y khoa Vinh;

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ y dược; Cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

- Địa chỉ: Số 161 - Đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Địa chỉ Website: <http://www.vmu.edu.vn>; Email: quocdat@vmu.edu.vn

- Điện thoại liên hệ: 0383.524.062 - 0383.597.502 - 0945.728.898.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành VI
I	Chính quy	4045
1	Sau đại học	0
2	Đại học	
2.1	Chính quy	3697
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	
2.1.1.1	Ngành Y khoa	2155
2.1.1.2	Ngành Y học dự phòng	227
2.1.1.3	Ngành Dược học	317
2.1.1.4	Ngành Điều dưỡng	790
2.1.1.5	Ngành Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm	197
2.1.1.6	Ngành Cử nhân Y tế công cộng	11
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên	
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH	348
2.2.1	Ngành Y khoa	348
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH	0
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên	0
II	Vừa làm vừa học	0
1	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	216
1.1	Ngành Điều dưỡng	216
	Tổng cộng I+II	4261

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2019 và 2020, Trường xét tuyển theo 3 phương thức sau:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2016-2018 và thi tốt nghiệp THPT năm 2019 - 2020.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển dựa vào học bạ THPT).

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành VI						
Y đa khoa (B00)	350	368	22,4	350	365	25,4
Y học dự phòng (B00)	50	29	18,0	50	35	19,0
Dược học (A00, B00)	100	98	21,0	100	126	23,0
Điều dưỡng (B00)	250	108	18,0	200	202	19,0
Kỹ thuật Xét nghiệm y học (B00)	50	54	18,0	50	54	21,0
Y tế công cộng (B00)	0	0		50	0	19,0
Tổng	850	657	X	800	782	X

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích xây dựng của Trường: 28.580 m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	300
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	4.000

1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	7	1.200
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	800
1.5	Số phòng học đa phương tiện	04	280
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	32	3.000
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.000
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		
3.1	Khu thực hành, thí nghiệm	24	3.000
3.2	Bệnh viện Trường ĐHYK Vinh	01	13.000
3.3	Cơ sở thực hành, thực tập ngoài trường (Bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn Tỉnh Nghệ An)	25	
	Tổng		28.580

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành
1	Phòng thực tập Giải phẫu	- Hệ thống tranh GP người - Hệ thống mô hình GP người - Hệ thống phần mềm giải phẫu 3D - Bàn phẫu tích mô phỏng - Máy vi tính, màn chiếu	Ngành Y khoa; Khối ngành VI
2	Phòng thực tập Mô phổi	- Máy chiếu, màn chiếu - Máy vi tính - Kính hiển vi - Hệ thống tiêu bản	Ngành Y khoa; Khối ngành VI
3	Phòng thực hành Sinh lý - Sinh lý bệnh	- Kính hiển vi 2 mắt - Máy đo ECG - Tủ sấy - Máy hô hấp ký - Máy đo đường huyết - Máy đo điện não - Máy Đo Lipit máu - Máy phân tích nước tiểu - Máy đo huyết áp thủy ngân - Máy đo độ bão hòa oxy máu	Ngành Y khoa; Khối ngành VI

4	Phòng thực hành Giải phẫu bệnh	- Hệ thống lưu giữ, xử lý bệnh phẩm - Kính hiển vi - Hệ thống tiêu bản - Hệ thống máy tính, đèn chiếu	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Khối ngành VI
5	Phòng thực tập Vi sinh Ký sinh trùng	- Hệ thống lấy, xử lý bệnh phẩm - Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn - Kính hiển vi - Hệ thống tiêu bản	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Khối ngành VI
6	Phòng thực hành Hóa - Hoá sinh	- Máy sinh hóa bán tự động - Kính hiển vi 2 mắt - Máy phân tích nước tiểu - Máy khuấy từ nhiệt - Máy ly tâm - Máy đo pH - Máy ủ cách - Máy lắc Vortex - Tủ hút khí độc - Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Khối ngành VI
7	Phòng thực hành Huyết học	- Máy đếm tế bào máu - Máy phân tích đông máu tự động - Máy kéo lam, nhuộm lam - Máy phân tích máu lắng - Máy ly tâm - Kính hiển vi 2 mắt	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học Khối ngành VI
8	Phòng thực hành Hóa phân tích, kiểm nghiệm	- Hệ thống sắc ký lỏng - Máy khuấy từ gia nhiệt, - Máy ly tâm - Tủ hút, máy bơm chân không - Máy quang phổ huỳnh quang - Máy chuẩn độ - Máy đo pH	Ngành Dược học Khối ngành VI
9	Phòng thực hành Dược liệu	Bếp cách thủy, cân kỹ thuật, cân sấy ẩm hồng ngoại, tủ sấy, kính hiển vi 2 mắt Labomed, tủ hút khí độc, máy lắc tròn	Ngành Dược học
10	Phòng thực hành bán thuốc	- Hệ thống tủ thuốc - Quầy bán thuốc - Máy vi tính - Các thuốc theo nhóm	Ngành Dược học
11	Phòng thực hành Hoá dược	- Cân phân tích - Máy khuấy đũa cơ - Máy quang phổ UV-VIS - Máy vi tính - Tủ lạnh, tủ hút, tủ sấy - Máy chuẩn độ tự động - Hệ thống sắc ký lỏng	Ngành Dược học

12	Phòng thực hành Bào chế	- Tủ sấy dược liệu - Máy đóng nang thuốc - Máy bao viên - Kính hiển vi - Tủ sấy - Máy lắc tròn - Máy dập viên - Hệ thống pha chế, thiết bị vô trùng - Máy đo độ rã - Cân phân tích, Cân điện tử - Máy trộn bột	Ngành Dược học
13	Phòng thực hành Sinh học-Thực vật Dược	- Kính hiển vi 2 mắt, - Kính hiển vi sinh học, - Máy đo pH., - Tủ sấy - Hệ thống tiêu bản,	Ngành Dược học
14	Phòng thực hành YTCC/YHDP	- Thiết bị đo cường độ ánh sáng - Máy đo vi khí hậu - Máy đo bụi lơ lửng - Cân điện tử - Máy đo độ ồn - Máy phân tích chỉ tiêu nước - Máy lấy mẫu bụi - Máy đo hơi khí độc - Máy đo độ rung - Máy đo bức xạ nhiệt - Bộ kiểm tra vi sinh nước	Ngành Y học dự phòng Ngành Y tế công cộng
15	Trung tâm thực hành mô phỏng	- Mô hình và bộ dụng cụ mô phỏng khám tai mũi họng - Mô hình và bộ dụng cụ khám mắt - Mô hình và bộ dụng cụ đặt nội khí quản, mở khí quản - Mô hình và máy theo dõi dấu hiệu sống màn hình màu - Mô hình giảng dạy hồi sức cấp cứu người lớn đa năng tương thích với máy tính, monitor theo dõi người bệnh, máy thở - Mô hình thực tập đa năng - Mô phỏng cơ chế đẻ - Máy siêu âm, nội soi mô phỏng, ... - Mô phỏng chăm sóc vết mổ - Mô phỏng sử dụng thuốc - Mô phỏng băng bó vết thương - Hệ thống camera kết nối các phòng thực hành mô phỏng - Mô phỏng nghe tim, phổi - Mô phỏng chọc dò màng phổi,...	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng

16	Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng	- Hệ thống tủ đựng dụng cụ - Tủ đựng thuốc, dịch truyền - Hệ thống dụng cụ thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản - Giường bệnh, tủ đầu giường - Mô hình manikin - Hệ thống rửa tay phòng mổ	Ngành Điều dưỡng Ngành Y khoa
17	Phòng thực hành Sản phụ khoa	- Hệ thống bàn đẻ và dụng cụ thăm khám sản phụ khoa - Mô hình và dụng cụ đỡ đẻ - Mô hình và dụng cụ chăm sóc sơ sinh ngay sau khi đẻ - Tủ thuốc cấp cứu	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
18	Phòng thực hành Hồi sức cấp cứu	- Giường bệnh cấp cứu - Hệ thống monitor, máy thở - Máy ghi điện tâm đồ - Hệ thống o xy và dụng cụ cho người bệnh thở o xy - Bộ dụng cụ thăm khám người bệnh - Tủ thuốc cấp cứu	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
19	Phòng thực hành khám nội khoa	- Giường bệnh - Dụng cụ lấy dấu hiệu sinh tồn - Dụng cụ khám tim, phổi, thần kinh - Máy vi tính, phần mềm quản lý khám bệnh	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
20	Phòng thực hành khám ngoại khoa	- Giường bệnh - Dụng cụ lấy dấu hiệu sinh tồn - Dụng cụ khám ngoại khoa - Máy vi tính, phần mềm quản lý khám bệnh - Dụng cụ tiểu phẫu	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
21	Phòng thực hành khám nhi khoa	- Giường bệnh - Dụng cụ lấy dấu hiệu sinh tồn - Dụng cụ khám nhi khoa - Máy vi tính, phần mềm quản lý khám bệnh - Máy hút, máy khí dung	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
22	Phòng thực hành khám Răng	- Ghế răng - Dụng cụ khám răng - Dụng cụ lấy cao răng - Dụng cụ nhổ răng - Máy vi tính, phần mềm quản lý khám bệnh - Máy hút	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
23	Phòng thực hành khám Mắt	- Bảng đo thị lực - Máy đo tật khúc xạ - Dụng cụ đo nhãn áp - Đèn soi đáy mắt	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng

24	Phòng thực hành khám Tai mũi họng	- Bộ dụng cụ khám tai mũi họng - Máy nội soi tai mũi họng - Máy vi tính, phần mềm quản lý khám bệnh	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
25	Phòng thực hành kỹ thuật Nội soi tiêu hóa	- Máy nội soi dạ dày, hậu môn, trực tràng, đại tràng bằng ống soi mềm - Hệ thống khử khuẩn dụng cụ	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
26	Thực hành kỹ thuật Siêu âm	- Máy siêu âm xách tay - Máy siêu âm màu - Máy siêu âm đen trắng	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
27	Phòng thực hành kỹ thuật chụp X quang	- Máy chụp Xquang kỹ thuật số - Máy chụp cắt lớp vi tính - Máy đo mật độ xương - Hệ thống xử lý phim - Đèn đọc phim	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
28	Phòng thực hành chống nhiễm khuẩn	- Hệ thống giặt là - Hệ thống tiệt khuẩn dụng cụ - Hệ thống hấp, sấy	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
29	Phòng thực hành Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	- Dược liệu đông y - Dụng cụ sắc thuốc - Bếp cách thủy - Mô hình huyết đạo - Mô hình châm cứu - Máy châm cứu - Dụng cụ cắt, thái, nghiền thuốc - Máy triệu trị sóng ngắn - Máy đo điện cơ người - Máy triệu trị sóng ngắn - Máy kéo cột sống - Hệ thống dụng cụ phục hồi chức năng	Ngành Y khoa Ngành Điều dưỡng
30	Thực hành tin học	- Hệ thống máy vi tính kết nối mạng LAN, mạng internet - Máy chiếu, màn chiếu - Phần mềm điều khiển phòng máy	Khối ngành VI

Ghi chú: Bao gồm khu Kỹ thuật thực hành và Bệnh viện thực hành của Nhà trường

1.3. Thống kê học liệu(giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Hiện nay, Nhà trường có hàng trăm đầu sách cả Việt văn và Ngoại văn, Trung tâm Học liệu Thư viện có hệ thống máy tính dành cho quản lý, xử lý nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin.

Nhà trường đang áp dụng quản trị Thư viện bằng phần mềm thư viện điện tử tích hợp hiện đại (Libol 6.0); Có Thư viện số, khai thác tài liệu điện tử online trên nền Website (<http://vmu.tailieu.vn>).



Nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập, cụ thể như sau:

TT	Khối ngành đào tạo/nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành VI	- Sách: Khoảng trên 1.200 đầu sách, với trên 6.300 bản. - Tạp chí: 27 đầu báo, tạp chí chuyên ngành. - Luận văn - luận án: 263 luận văn, luận án - Đề tài KH&CN: trên 500 đề tài cấp tỉnh và cấp cơ sở - Khóa luận tốt nghiệp: Trên 150 đề tài nghiên cứu của sinh viên - Nguồn tài liệu số: 541 tài liệu chuyên ngành Dược học, 402 tài liệu chuyên ngành Điều dưỡng, 416 tài liệu chuyên ngành Y tế công cộng/Y học dự phòng, 601 tài liệu chuyên ngành Y cơ sở/Xét nghiệm, 1.173 tài liệu chuyên ngành Y khoa, 297 tài liệu khoa học cơ bản, 275 tài liệu các môn học chung, 262 tài liệu tham khảo, 133 luận văn luận án.

2. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Học hàm/học vị	Các môn chung	Khối ngành VI	Tổng cộng
1	Giáo sư			
2	Phó Giáo sư		7	7
3	Tiến sĩ/Chuyên khoa cấp II	4	30	34
4	Thạc sĩ/Chuyên khoa cấp I	27	162	189
5	Đại học	1	53	54
	Tổng	32	252	284

(Có danh sách kèm theo)

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Học hàm/học vị	Các môn chung	Khối ngành VI	Tổng cộng
1	Giáo sư			
2	Phó Giáo sư			
3	Tiến sĩ/Chuyên khoa cấp II		7	7
4	Thạc sĩ/Chuyên khoa cấp I		140	140
5	Đại học			
	Tổng		147	147

(Có danh sách kèm theo)

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Xét tuyển thẳng

a) Các ngành áp dụng phương thức xét tuyển thẳng: Y khoa, Y học dự phòng, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

b) Đối tượng được xét tuyển thẳng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc thuộc ngành Y tế đã tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế một trong các môn: Toán học, Hóa học, Sinh học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế với nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực Sinh học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt từ giải ba trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn: Toán học, Hóa học, Sinh học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia với nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực Sinh học.

c) Đăng ký xét tuyển thẳng: Thí sinh phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển về Sở GD&ĐT trước ngày 30/05/2021; Sở GD&ĐT sẽ chuyển cho Trường Đại học Y khoa Vinh trước ngày 10/06/2021. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT).

- Ít nhất một trong các bản photocopy có công chứng: Giấy chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; Giấy chứng nhận Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc thuộc ngành Y tế.

- 02 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

- 01 bản photocopy có công chứng học bạ THPT gồm: Lớp 10, lớp 11, lớp 12.

d) Xét trúng tuyển:

- Nhà trường xét theo chỉ tiêu tuyển thẳng của mỗi ngành. Nếu số lượng thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu xét tuyển thẳng, Nhà trường xét theo tiêu chí ưu tiên:

- + Ưu tiên 1: Thứ tự đạt giải;

- + Ưu tiên 2: Điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.



- Thời gian gửi kết quả xét tuyển thẳng cho các Sở GD&ĐT để thông báo đến thí sinh: Trước 17h00 ngày 28/07/2021.

e) Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển phải nộp hồ sơ xác nhận nhập học về Trường Đại học Y khoa Vinh trước 17h00' ngày 10/08/2021 theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh qua đường bưu điện (*Nếu nộp qua đường Bưu điện bằng chuyển phát nhanh, thời gian tính theo dấu bưu điện*). Hồ sơ xác nhận nhập học là bản chính các giấy tờ chứng minh đối tượng xét tuyển thẳng.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2021, hoặc bảo lưu kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia từ năm 2016 đến 2020

a) Các ngành áp dụng phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Y khoa, Y học dự phòng, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

b) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm thi của 03 bài thi/môn thi Toán - Hóa học - Sinh học (cho tất cả các ngành) hoặc Toán - Vật lý - Hóa học (riêng ngành Dược học) và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

c) Tổ hợp môn xét tuyển:

- Các ngành Y khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Xét tuyển theo tổ hợp môn B00 (Toán - Hóa - Sinh).

- Ngành Dược học: Xét tuyển theo tổ hợp môn B00 (Toán - Hóa - Sinh) hoặc tổ hợp môn A00 (Toán - Lý - Hóa).

d) Đăng ký xét tuyển

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2021: Thí sinh nộp phiếu đăng ký xét tuyển cùng với hồ sơ đăng ký dự thi kỳ thi THPT năm 2021 theo quy định của Sở GD&ĐT kèm theo lệ phí đăng ký xét tuyển.

- Đối với thí sinh bảo lưu kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia từ năm 2016 đến 2020: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kèm theo lệ phí xét tuyển về Trường Đại học Y khoa Vinh trước 17h00' ngày 15/08/2021 theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh (*Nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh, thời gian tính theo dấu bưu điện*). Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (ĐKXT) năm 2021 (theo mẫu của Bộ GD&ĐT)

+ 01 bản photocopy có công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi THPT.

+ 01 bản photocopy có công chứng bằng tốt nghiệp THPT

+ 01 bản photocopy có công chứng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

+ 02 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

e) Xét trúng tuyển:

- Xét tuyển chung, không quy định điểm chênh lệch giữa các kỳ thi THPT và giữa các tổ hợp môn. 

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Nhà trường xét tuyển theo chỉ tiêu của mỗi ngành. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

f) Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học bằng cách gửi bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT về Trường Đại học Y khoa Vinh trước 17h00' ngày 01/09/2021 theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh (*Nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh, thời gian tính theo dấu bưu điện*).

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (dựa vào học bạ/bảng điểm)

a) Các ngành áp dụng phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Y học dự phòng, Điều dưỡng, Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

b) Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT tối thiểu 6,5 trở lên; Đồng thời điểm tổng kết các môn xét tuyển năm cuối cấp (năm lớp 12) tối thiểu 6,5 trở lên hoặc điểm trung bình cộng các môn xét tuyển tối thiểu 6,5 trở lên.

c) Tổ hợp môn xét tuyển

Xét tuyển theo điểm tổng kết cả năm các môn học: Toán - Hóa - Sinh (tổ hợp môn B00) của năm cuối cấp (lớp 12).

d) Đăng ký xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kèm theo lệ phí xét tuyển về Trường Đại học Y khoa Vinh trước 17h00' ngày 20/07/2021 theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh (*Nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh, thời gian tính theo dấu bưu điện*). Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (ĐKXT) năm 2021 (theo mẫu của Bộ GD&ĐT)
- 01 bản photocopy có công chứng bằng tốt nghiệp THPT.
- 01 bản photocopy có công chứng Học bạ THPT.
- 01 bản photocopy có công chứng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

- 02 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

e) Xét trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng của điểm tổng kết năm cuối cấp (lớp 12) các môn học theo thang điểm 10 đối với từng môn học của tổ hợp xét tuyển (B00), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Nhà trường xét tuyển theo chỉ tiêu của mỗi ngành. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. 

f) Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học bằng cách gửi bản gốc Học bạ về Trường Đại học Y khoa Vinh trước 17h00' ngày 10/08/2021 theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh (*Nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh, thời gian tính theo dấu bưu điện*).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành số quyết định mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7720101	Y khoa	392/QĐ-BGDĐT	19/01/2011	2011	2020
2	7720110	Y học dự phòng	2597/QĐ-BGDĐT	22/07/2015	2015	2020
3	7720201	Dược học	4452/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	2018	2020
4	7720301	Điều dưỡng	392/QĐ-BGDĐT	19/01/2011	2011	2020
5	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2368/QĐ-BGDĐT	08/07/2016	2016	2020
6	7720701	Y tế công cộng	2633/QĐ-BGDĐT	24/07/2015	2015	2018

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2	
			Xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7720101	Y khoa	380	20	B00	-	-	-
2	7720110	Y học dự phòng	10	20	B00	-	-	-
3	7720201	Dược học	140	10	B00	-	A00	-
4	7720301	Điều dưỡng	100	150	B00	-	-	-
5	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	25	25	B00	-	-	-
6	7720701	Y tế công cộng		30	B00	-	-	-
Tổng			655	255				

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Theo quy định ngưỡng chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường: YKV

1.6.2. Thông tin về các ngành xét tuyển

a) Mã ngành, chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)				Tổ hợp môn 1	Tổ hợp môn 2
			Xét KQ thi THPT	Tuyển thẳng	Xét học bạ	Tổng		
1	7720101	Y khoa	380	20	-	400	B00	-
2	7720110	Y học dự phòng	10	5	15	30	B00	-
3	7720201	Dược học	140	10	-	150	B00	A00
4	7720301	Điều dưỡng	100	10	140	250	B00	-
5	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	25	5	20	50	B00	-
6	7720701	Y tế công cộng			30	30	B00	-
Tổng			655	50	205	910		

b) Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trong một ngành, mỗi phương thức xét tuyển độc lập. Thí sinh có thể đăng ký tất cả các phương thức. Khi xét tuyển, thí sinh đã trúng tuyển phương thức này sẽ không được tham gia xét tuyển bởi các phương thức tuyển sinh khác.

- Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu của từng phương thức trong mỗi ngành, sẽ dành chỉ tiêu còn lại cho phương thức xét tuyển khác trong cùng một ngành.

- Điểm trúng tuyển: Không được thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối từng ngành đào tạo.

1.7.1. Các ngành: Y khoa và Dược học

- Phương thức xét tuyển: Xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT từ năm 2016 đến 2021.

- Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT, điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 3 (phương thức tuyển sinh) của đề án này.

1.7.2. Các ngành: Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm

- Phương thức xét tuyển: Xét tuyển thẳng; Hoặc xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT từ năm 2016 đến 2021; Hoặc xét điểm học bạ.

- Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT, điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 3 (phương thức tuyển sinh) của đề án này.

1.7.3. Ngành Y tế công cộng

- Phương thức xét tuyển: Xét theo kết quả học tập THPT (điểm học bạ).
- Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT, điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 3 (phương thức tuyển sinh) của đề án này.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Ưu tiên xét tuyển (Áp dụng cho các thí sinh không đạt điều kiện tuyển thẳng hay không dùng điều kiện tuyển thẳng).

Thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi Quốc gia một trong các môn Toán, Hóa, Sinh được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh, căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- Giải nhất: được cộng 3,0 (ba điểm)
- Giải nhì: được cộng 2,0 (hai điểm)
- Giải ba: được cộng 1,0 (một điểm)

1.8.2. Ưu tiên đối tượng và khu vực

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm).

1.9. Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến

Tạm thu theo Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý. Năm học 2021-2022, mức tạm thu 1.380.000 đồng/tháng/sinh viên (Sẽ điều chỉnh mức thu khi có văn bản mới thay Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An).

1.11. Tình hình việc làm (Tổng kê 2 khóa gần nhất)

1.11.1. Năm 2019

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành VI	850	657	602	96,1

1.11.2. Năm 2020

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành VI	850	782	577	90,3

1.12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 88.000.000.000 đồng/năm
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2020: 21.000.000 đồng.

2. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tốt nghiệp Cao đẳng cùng ngành đăng ký dự tuyển;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720301	Điều dưỡng	250	100	4604	16/10/2014	Bộ GD&ĐT	2015

2.5. Điều kiện nhận hồ sơ thi tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển: Thí sinh dự thi phải có chứng chỉ hành nghề và phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

- Điều kiện để xét trúng tuyển: Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm điểm) trở lên theo thang điểm 10.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký thi tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Thông tin về ngành thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Hình thức đào tạo	Hệ đào tạo
1	YKV	7720301	Điều dưỡng	100	Vừa làm vừa học	Đào tạo liên thông

2.6.2. Hình thức thi: Thi tự luận

2.6.3. Môn thi:

- Môn cơ bản: môn Toán (theo chương trình Trung học phổ thông hiện hành).
- Môn cơ sở ngành: Giải phẫu - Sinh lý.
- Môn chuyên ngành: Điều dưỡng cơ bản; Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa; Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa; Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng; Chăm sóc sức khỏe trẻ em.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian và địa điểm

a) Thời gian dự kiến:

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 16/08/2021.
- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 23/08/2021 đến hết ngày 15/10/2021 (sáng từ 8h00' đến 11h00'; chiều 14g00' đến 16h30'; trừ thứ 7 và Chủ nhật).
- Thời gian ôn thi: 20/09/2021 đến 24/10/2021
- Thời gian thi: 25-31/10/2021
- Thời gian nhập học: 15-19/11/2021

b) Địa điểm

- Địa điểm phát hành hồ sơ, nhận hồ sơ đăng ký dự thi: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Y khoa Vinh.

- Địa điểm thi và đào tạo: Trường Đại học Y khoa Vinh (161- Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, Nghệ An).

2.7.2. Hồ sơ đăng ký dự thi: Gồm các loại giấy tờ sau

- a) Phiếu đăng ký dự thi tuyển sinh (theo mẫu của Trường Đại học Y khoa Vinh).
- b) Đơn xin dự thi có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (theo mẫu).
- c) Sơ yếu lý lịch.
- d) Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - Bằng tốt nghiệp và học bạ/bảng điểm THPT hoặc tương đương.
 - Bằng tốt nghiệp và bảng điểm Cao đẳng Điều dưỡng.
 - Chứng chỉ hành nghề
 - Chứng minh nhân dân/ Thẻ Căn cước công dân.
- e) Công văn cử đi thi của cơ sở y tế.
- f) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có).
- g) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh cấp.
- i) Ba ảnh 4x6 có ghi phía sau ảnh: họ tên, ngày sinh.

2.7.3. Phương thức xét tuyển

a) Đối tượng xét tuyển: Các thí sinh có điểm thi của mỗi môn thi Toán, Giải phẫu - Sinh lý, Chuyên ngành phải đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

b) Chính sách ưu tiên về khu vực và đối tượng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm).

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Điểm trúng tuyển: Là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

d) Nhập học: Thí sinh trúng tuyển phải nộp hồ sơ nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn, thí sinh không đăng ký nhập học được xem như từ chối nhập học.

2.8. Kinh phí thi tuyển

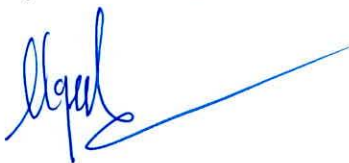
- Phí đăng ký, xử lý và xét hồ sơ dự thi: 200.000 đồng/thí sinh.
- Phí dự thi : 100.000 đồng/môn x 3 môn = 300.000 đồng/thí sinh.

Các phí trên được nộp cùng với hồ sơ đăng ký dự thi.

2.9. Học phí dự kiến

Tạm thu theo Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý. Năm học 2021-2022, mức tạm thu 1.380.000 đồng/tháng/sinh viên (Sẽ điều chỉnh mức thu khi có văn bản mới thay Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An).

CÁN BỘ KÊ KHAI



Nguyễn Quốc Đạt

SĐT: 0945728898;

Email: quocdat@vmu.edu.vn



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Cảnh Phú



BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2020

Lưu ý: Chỉ tiêu viết tắt "CT"; Thực hiện chỉ tiêu viết tắt "TH"

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Khối ngành đào tạo														Tổng cộng		Tỷ lệ %
		Khối ngành I		Khối ngành II		Khối ngành III		Khối ngành IV		Khối ngành V		Khối ngành VI		Khối ngành VII				
		CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	
1	Sau đại học																	
1.1	Tiến sĩ																	
1.2	Thạc sĩ																	
1.2.1	Y tế công cộng											0	0			0	0	0
2	Đại học																	
2.1	Đại học chính quy																	
2.1.1	Chính quy											800	782			800	782	98
2.1.1.1	Y khoa											350	365			350	365	104
2.1.1.2	Y học dự phòng											50	35			50	35	70
2.1.1.3	Dược học											100	126			100	126	126
2.1.1.4	Điều dưỡng											200	202			200	202	101
2.1.1.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học											50	54			50	54	108
2.1.1.6	Y tế công cộng											50	0			50	0	0
2.1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy											70	74			70	74	106
2.1.2.1	Y khoa											70	74			70	74	106
2.1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy																	
2.1.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên																	
2.2	Đại học vừa làm vừa học																	
2.2.1	Vừa làm vừa học																	
2.2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học																	
2.2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học																	
2.2.3.1	Điều dưỡng											0	0			0	0	0
2.2.4	Đào tạo VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên																	



STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Khối ngành đào tạo														Tổng cộng		Tỷ lệ %
		Khối ngành I		Khối ngành II		Khối ngành III		Khối ngành IV		Khối ngành V		Khối ngành VI		Khối ngành VII				
		CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	CT	TH	
2.3	Từ Xa																	
3	Cao đẳng ngành Giáo dục																	
3.1	Cao đẳng chính quy																	
3.1.1	Chính quy																	
3.1.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy																	
3.1.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng																	
3.2	Cao đẳng vừa làm vừa học																	
3.2.1	Vừa làm vừa học																	
3.2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học																	
3.2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng																	

Vinh, ngày 03 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Danh sách ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
1	Y tế công cộng	8720701	683/QĐ-BGDĐT	08/02/2021				2021	2020		
2	Y khoa	7720101	392/QĐ-BGDĐT	19/01/2011				2011	2020		
3	Dược học	7720201	4452/QĐ-BGDĐT	20/10/2017				2018	2020		
4	Y học dự phòng	7720110	2597/QĐ-BGDĐT	22/07/2015				2015	2020		
5	Y tế công cộng	7720701	2633/QĐ-BGDĐT	24/07/2015				2015	2020		
6	Điều dưỡng	7720301	392/QĐ-BGDĐT	19/01/2011				2011	2020		
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	2368/QĐ-BGDĐT	08/07/2016				2016	2020		

2. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đến 31/12/2020 (giảng viên)

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đến 31/12/2020 (giảng viên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Hồ Duy Xuân	20/05/1962	181420678	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
2	Bùi Anh Sơn	20/03/1979	186535001	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
3	Bùi Hồng Ngọc	27/02/1992	187024614	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Ngoại ngữ	x				
4	Bùi Kim Khánh Trinh	24/07/1993	187260688	Việt Nam	Nam	2020	Không xác định thời hạn		Đại học	Đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
5	Bùi Kim Thuận	11/02/1962	180533869	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
6	Bùi Mạnh Hà	09/03/1976	182063123	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chấn thương		7720301	Điều dưỡng		
7	Bùi Thị Mai An	10/12/1973	181958907	Việt Nam	Nữ	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
8	Bùi Thị Quý	15/05/1989	186844108	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
9	Bùi Thị Thanh Hoa	25/05/1988	186463336	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
10	Bùi Thu Thủy	15/10/1976	187409550	Việt Nam	Nữ	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Vì sinh y học		7720701	Y tế công cộng		
11	Bùi Tiến Dũng	05/06/1971	181770983	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
12	Cao Thị Phi Nga	20/11/1968	182171843	Việt Nam	Nữ	1994	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
13	Cao Thị Thủy	03/11/1982	186043297	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
14	Cao Trường Sinh	12/11/1963	180741106	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội tim mạch		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
15	Chu Thị Kim Anh	15/05/1976	182107693	Việt Nam	Nữ	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
16	Chu Thị Nguyệt	09/10/1986	186270988	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
17	Chu Trọng Trang	04/11/1970	181770862	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng	8720701	Y tế công cộng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ khẩu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
18	Chu Xuân Hoàng	24/12/1988	186680934	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
19	Đặng Thị Ngọc	15/06/1966	182561362	Việt Nam	Nữ	1991	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sản		7720101	Y khoa		
20	Đặng Thị Soa	13/10/1987	186435179	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		7720201	Dược học		
21	Đặng Thị Vân Anh	15/12/1990	186900402	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
22	Đặng Văn Hùng Minh	20/01/1982	182411770	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
23	Đào Thị Phương Linh	25/06/1990	186478273	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
24	Đào Văn Hoàng	30/01/1964	182883941	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Quản lý Dược		7720201	Dược học		
25	Đậu Anh Trung	21/11/1978	182177560	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
26	Đậu Cừ Nhân	03/10/1972	182931859	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720701	Y tế công cộng		
27	Đậu Thị Hiền	28/04/1981	182410518	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
28	Đậu Thị Tuyết	12/11/1986	186065997	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		7720701	Y tế công cộng		
29	Đinh Thị Hằng Nga	22/01/1981	182288692	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
30	Đinh Tri Hùng	05/02/1963	182272716	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		7720301	Điều dưỡng		
31	Đinh Trọng Quang	10/09/1986	164261471	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
32	Đinh Văn Chiến	14/09/1979	187302518	Việt Nam	Nam	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
33	Đinh Văn Phú	16/08/1988	183693271	Việt Nam	Nam	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ thuật Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
34	Đinh Văn Sinh	08/02/1977	182359636	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sản		7720101	Y khoa		
35	Đinh Xuân Hương	03/02/1966	186603509	Việt Nam	Nam	1991	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
36	Đoàn Phòng Lê	02/04/1973	183322355	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng		
37	Đoàn Thị Hồng Nhật	10/10/1985	186127529	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
38	Đoàn Thị Thanh Bình	13/12/1980	182246631	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720301	Điều dưỡng		
39	Dương Đình Chính	30/04/1972	181833987	Việt Nam	Nam	1994	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
40	Dương Thị Thân	12/12/1992	187060352	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
41	Hà Phúc Hòa	02/11/1979	182230876	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa		
42	Hà Văn Thủy	01/09/1960	11211876	Việt Nam	Nam	2020	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
43	Hồ Đăng Mười	10/06/1981	182421413	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thần kinh - PHCN		7720101	Y khoa		
44	Hồ Thị Dung	14/11/1988	186680961	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
45	Hồ Thị Hải Lê	20/01/1988	186603693	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
46	Hồ Thị Hoài Ân	25/05/1990	186944787	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
47	Hồ Thị Thu Phương	26/10/1982	186968716	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
48	Hồ Thị Thúy Hằng	25/02/1994	187399704	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
49	Hồ Viết Thắng	02/05/1974	182392432	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
50	Hồ Xuân Diễm	19/05/1969	181801271	Việt Nam	Nam	1994	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
51	Hoàng Hoa Thám	20/06/1963	180741062	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại		7720101	Y khoa		
52	Hoàng Kim Tuấn	07/06/1979	182231577	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật thần kinh - Cột sống		7720101	Y khoa		
53	Hoàng Ngọc Đan	25/02/1977	182026154	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dịch tễ học thực địa		7720110	Y học dự phòng		
54	Hoàng Quốc Kiều	08/12/1967	182372854	Việt Nam	Nam	1993	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sản		7720101	Y khoa		
55	Hoàng Thị An Hà	13/11/1983	186037157	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Vi sinh y học		7720701	Y tế công cộng		
56	Hoàng Thị Cúc	14/04/1988	186734030	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ khẩu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
57	Hoàng Thị Thu	06/11/1967	181431147	Việt Nam	Nữ	1993	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sản		7720101	Y khoa		
58	Hoàng Thị Thúy Anh	12/10/1992	186861538	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
59	Hoàng Thị Yến	02/12/1987	186311429	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x				
60	Hoàng Vi Dân	01/05/1960	187095841	Việt Nam	Nam	1988	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
61	Kiều Mai Anh	22/05/1983	186037126	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		7720201	Dược học		
62	Lê Anh Xuân	29/07/1971	186915663	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
63	Lê Bá Kiên	03/07/1976	186834139	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hoá sinh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
64	Lê Đông Hiếu	13/06/1980	182232241	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh học - Động vật học	x				
65	Lê Huy Công	29/12/1975	181949797	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thăm dò chức năng		7720301	Điều dưỡng		
66	Lê Nhật Huy	20/09/1978	182029867	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
67	Lê Quang Nhật	26/10/1985	186401180	Việt Nam	Nam	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
68	Lê Quang Toàn	20/10/1981	183140424	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thần kinh		7720701	Y tế công cộng		
69	Lê Thị Cẩm	09/12/1983	186024530	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội		7720301	Điều dưỡng		
70	Lê Thị Chung	30/09/1975	181973169	Việt Nam	Nữ	2000	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sản		7720101	Y khoa		
71	Lê Thị Giang	02/06/1977	182153139	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Vi sinh - Ký sinh trùng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
72	Lê Thị Hải Thanh	07/05/1972	181871291	Việt Nam	Nữ	1994	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hoá học	x				
73	Lê Thị Hằng	09/01/1972	181587339	Việt Nam	Nữ	1998	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sản		7720101	Y khoa		
74	Lê Thị Hương	05/11/1988	186752518	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
75	Lê Thị Linh	25/05/1993	187242643	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
76	Lê Thị Mai Hoa	15/10/1979	182119057	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		7720201	Dược học		
77	Lê Thị Như Hoa	07/05/1983	183203024	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Huyết học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
78	Lê Thị Phước An	12/09/1969	181787018	Việt Nam	Nữ	1994	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
79	Lê Thị Thanh Huyền	25/10/1978	182156427	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
80	Lê Thị Thanh Tâm	26/12/1977	182186473	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
81	Lê Thị Thanh Trà	18/04/1970	181622031	Việt Nam	Nữ	1996	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa		
82	Lê Thị Trang	05/10/1989	186783175	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
83	Lê Trọng Đề	02/02/1985	183380043	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Huấn luyện Thể thao	x				
84	Lê Tuấn Anh	09/01/1976	186019044	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
85	Lê Văn Bình	10/10/1981	182307340	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa		
86	Lê Văn Hưng	20/09/1989	186639266	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
87	Lê Xuân Thu	14/05/1966	186888068	Việt Nam	Nam	1991	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
88	Lô Thị Dung	17/11/1965	182410001	Việt Nam	Nữ	1992	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
89	Lương Quốc Tuấn	01/04/1970	182212223	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Quản lý Dược		7720201	Dược học		
90	Lưu Thị Thắm	24/04/1990	186834502	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
91	Mai Thị Hương	21/03/1992	187208691	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
92	Ngô Đức Kỳ	13/03/1981	182396604	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
93	Ngô Giang Nam	19/05/1990	186877245	Việt Nam	Nam	2018	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
94	Ngô Thị Hồng Nhung	28/08/1983	182421849	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chính trị	x				
95	Ngô Thị Ngân	12/11/1985	186207486	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720701	Y tế công cộng		
96	Ngô Thị Quỳnh Văn	08/11/1988	186691514	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật học	x				

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ khẩu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	gành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
97	Ngô Thị Thanh	03/04/1986	186270857	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
98	Ngô Tri Hiệp	05/02/1976	182103006	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng
99	Nguyễn Anh Đức	06/11/1993	187153977	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
100	Nguyễn Anh Dũng	29/12/1973	181907400	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa		
101	Nguyễn Bá Tuấn	04/10/1987	186293001	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
102	Nguyễn Cảnh Phú	03/02/1962	180628879	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học		7720701	Y tế công cộng		
103	Nguyễn Cảnh Thu	30/03/1990	186603715	Việt Nam	Nam	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
104	Nguyễn Đình Tuyên	10/08/1973	186924403	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội		7720101	Y khoa		
105	Nguyễn Đức Dương	15/11/1980	182348218	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
106	Nguyễn Đức Phúc	02/02/1970	181766142	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
107	Nguyễn Đức Vương	10/05/1967	181414797	Việt Nam	Nam	1992	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chấn thương		7720301	Điều dưỡng		
108	Nguyễn Duy Quyết	12/06/1992	186891169	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
109	Nguyễn Hoài Nam	09/07/1967	181719124	Việt Nam	Nam	1992	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
110	Nguyễn Hoàng Phi	21/10/1984	186178912	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720301	Điều dưỡng		
111	Nguyễn Hồng Trường	04/09/1972	182136351	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại		7720101	Y khoa		
112	Nguyễn Huy Lợi	26/12/1978	182200918	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720101	Y khoa		
113	Nguyễn Khánh Linh	07/08/1993	187302556	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
114	Nguyễn Kim Long	02/01/1970	181943623	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
115	Nguyễn Lâm Thắng	02/09/1970	181753173	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật thần kinh - Cột sống		7720101	Y khoa		
116	Nguyễn Mạnh Hùng	25/03/1984	186278013	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
117	Nguyễn Mậu Quý	07/04/1993	184071345	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
118	Nguyễn Minh Tiến	20/06/1981	182350579	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		7720301	Điều dưỡng		
119	Nguyễn Ngọc Hoà	11/10/1975	182009791	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa		
120	Nguyễn Ngọc Hùng	06/02/1974	182163019	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
121	Nguyễn Ngọc Hùng	28/03/1983	182351000	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
122	Nguyễn Quang Trung	15/05/1964	182201299	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
123	Nguyễn Quang Vinh	10/10/1960	186519999	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Nội		7720101	Y khoa		
124	Nguyễn Quốc Đạt	14/01/1971	181889889	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
125	Nguyễn T Phương Thảo	03/11/1980	182261960	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng - Hàm - Mặt		7720110	Y học dự phòng		
126	Nguyễn T. Minh Nguyệt	26/09/1982	182394176	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	x				
127	Nguyễn T. Thanh Hương	17/11/1981	182398834	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Giáo dục chính trị	x				
128	Nguyễn T. Thuý Dương	31/08/1989	186501550	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
129	Nguyễn T. Thanh Chung	06/11/1977	180033747	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ sinh trùng		7720301	Điều dưỡng		
130	Nguyễn Tài Tiến	21/09/1979	182348363	Việt Nam	Nam	2004	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Giải phẫu bệnh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
131	Nguyễn Tất Thắng	08/12/1975	182069840	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720301	Điều dưỡng		
132	Nguyễn Thanh Bình	24/06/1964	180895814	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội		7720101	Y khoa		
133	Nguyễn Thanh Hải	03/05/1979	182243903	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
134	Nguyễn Thanh Hải	22/08/1972	186119888	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội		7720101	Y khoa		
135	Nguyễn Thanh Hoa	12/06/1983	182431035	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720701	Y tế công cộng		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
136	Nguyễn Thị Bạch Diệp	20/01/1994	187475158	Việt Nam	Nữ	2020	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720701	Y tế công cộng		
137	Nguyễn Thị Bảo Yến	15/04/1988	186336177	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
138	Nguyễn Thị Bích Hà	22/08/1970	181519577	Việt Nam	Nữ	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
139	Nguyễn Thị Bích Lam	20/12/1971	181819835	Việt Nam	Nữ	1996	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
140	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/07/1986	183560703	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
141	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	11/05/1986	186359429	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
142	Nguyễn Thị Cẩm Tú	05/10/1985	186266432	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
143	Nguyễn Thị Cấn	25/08/1987	186483394	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		7720201	Dược học		
144	Nguyễn Thị Hà Phương	16/07/1989	186747730	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
145	Nguyễn Thị Hải Lâm	18/08/1981	182426647	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
146	Nguyễn Thị Hải Yến	20/11/1986	186383896	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Da liễu - Dược học cổ truyền		7720201	Dược học		
147	Nguyễn Thị Hằng	18/09/1986	183422950	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
148	Nguyễn Thị Hoa	28/01/1986	186315283	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
149	Nguyễn Thị Hồng Diệp	11/11/1980	182316798	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
150	Nguyễn Thị Hồng Thanh	01/02/1980	182273811	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
151	Nguyễn Thị Hương	12/10/1986	186294403	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
152	Nguyễn Thị Mai	15/08/1985	186246666	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
153	Nguyễn Thị Mai Thơ	14/08/1984	182515854	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
154	Nguyễn Thị Minh Hạnh	24/11/1976	12006202	Việt Nam	Nữ	2001	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Da liễu		7720110	Y học dự phòng		
155	Nguyễn Thị Minh Huệ	21/10/1979	182300612	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720301	Điều dưỡng		
156	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/11/1985	186127764	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
157	Nguyễn Thị Minh Thủy	03/04/1989	186664111	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tổ chức Quản lý Dược		7720201	Dược học		
158	Nguyễn Thị Mỹ Thành	07/01/1983	182499198	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Miễn dịch		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
159	Nguyễn Thị Nga	29/12/1988	186573535	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
160	Nguyễn Thị Nguyệt	11/04/1986	186311118	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
161	Nguyễn Thị Phương	04/09/1988	186371509	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Huấn luyện Thể thao	x				
162	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	14/01/1967	182209036	Việt Nam	Nữ	1993	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
163	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/02/1978	182186785	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y học - Xác suất & thống kê	x				
164	Nguyễn Thị Thái	23/10/1981	182394046	Việt Nam	Nữ	2004	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
165	Nguyễn Thị Thanh Hà	09/09/1983	186007043	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
166	Nguyễn Thị Thanh Hiền	29/10/1969	181863339	Việt Nam	Nữ	1990	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hộ sinh		7720301	Điều dưỡng		
167	Nguyễn Thị Thanh Thủy	22/01/1989	186844378	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
168	Nguyễn Thị Thanh Tinh	06/10/1981	182343431	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
169	Nguyễn Thị Thu	21/01/1980	182265049	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh lý bệnh		7720301	Điều dưỡng		
170	Nguyễn Thị Thu Hà	13/10/1982	73079300	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
171	Nguyễn Thị Thủy Dung	06/03/1986	186332544	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
172	Nguyễn Thị Thủy Linh	03/04/1988	186393112	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
173	Nguyễn Thị Thúy Ngân	06/11/1983	182447422	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
174	Nguyễn Thị Trúc	20/04/1982	186090297	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
175	Nguyễn Thị Vân	06/08/1983	182456645	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh lý học		7720301	Điều dưỡng		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
176	Nguyễn Thị Vân Anh	10/05/1981	182456180	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng		
177	Nguyễn Thị Ý Nhi	01/03/1978	182188691	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
178	Nguyễn Thu Hằng	12/12/1988	186320509	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
179	Nguyễn Thủy Vân	21/10/1968	182116309	Việt Nam	Nữ	1994	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Sân		7720101	Y khoa		
180	Nguyễn Trọng Hiếu	27/09/1983	186055509	Việt Nam	Nam	2007	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại		7720101	Y khoa		
181	Nguyễn Trọng Tài	02/09/1956	186639871	Việt Nam	Nam	1981	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
182	Nguyễn Trọng Tài	16/11/1981	182291544	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược học		7720201	Dược học		
183	Nguyễn Trọng Tuấn	01/02/1988	186340812	Việt Nam	Nam	2012	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng
184	Nguyễn Trung Dũng	20/12/1974	181949898	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Trọng pháp giảng dạy bộ	x				
185	Nguyễn Trung Kiên	15/08/1963	180274915	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học		
186	Nguyễn Tư Hùng	19/05/1963	180918945	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
187	Nguyễn Tuấn Anh	26/03/1977	182124448	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
188	Nguyễn Tùng Lâm	08/12/1975	181966996	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sức khỏe nghề nghiệp		7720110	Y học dự phòng		
189	Nguyễn Văn Định	20/09/1964	182029402	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720701	Y tế công cộng
190	Nguyễn Văn Hương	20/12/1964	182049632	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa		
191	Nguyễn Văn Long	15/07/1976	182237376	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Thần kinh		7720110	Y học dự phòng		
192	Nguyễn Văn Tuấn	18/11/1975	182009866	Việt Nam	Nam	1988	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nội		7720101	Y khoa	8720701	Y tế công cộng
193	Nguyễn Viết Hải	25/11/1963	181330049	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Da liễu		7720301	Điều dưỡng		
194	Nguyễn Xuân Khoa	16/03/1973	182000072	Việt Nam	Nam	1994	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh học - Động vật học	x				
195	Nguyễn Xuân Thúc	02/01/1965	186834475	Việt Nam	Nam	1992	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lao & Bệnh phổi		7720101	Y khoa		
196	Phạm Ánh Ngời	08/05/1985	186160370	Việt Nam	Nam	2009	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Huyết học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
197	Phạm Đắc Cao	22/01/1979	182264279	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720301	Điều dưỡng		
198	Phạm Đình Du	14/11/1967	182561691	Việt Nam	Nam	1992	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
199	Phạm Hồng Phương	19/07/1968	181508032	Việt Nam	Nam	1994	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720101	Y khoa		
200	Phạm Hồng Tăng	02/09/1991	183822307	Việt Nam	Nam	2015	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
201	Phạm Sỹ Hùng	05/09/1963	182204372	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân		7720101	Y khoa		
202	Phạm Thị Hải Yến	13/10/1983	186057855	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa phân tích		7720201	Dược học		
203	Phạm Thị Lam Giang	19/04/1988	186603466	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
204	Phạm Thị Nhuận	04/07/1988	142345953	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chính trị học	x				
205	Phạm Thị Thắng	21/01/1989	186712205	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tin học	x				
206	Phạm Thị Thanh Huyền	12/03/1980	182179631	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa		
207	Phạm Thị Thu Hương	28/09/1974	182155780	Việt Nam	Nữ	1999	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
208	Phạm Thị Vân Anh	28/05/1987	186456833	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
209	Phạm Văn Sơn	27/07/1972	182410822	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
210	Phạm Văn Thái	22/09/1977	182127028	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Huyết học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
211	Phạm Vĩnh Hùng	20/04/1972	186535556	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720301	Điều dưỡng		
212	Phan Đình Toàn	27/02/1979	182215811	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa		
213	Phan Huy Anh	01/01/1989	186690640	Việt Nam	Nam	2013	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
214	Phan Minh Ngọc	08/10/1977	182160266	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
215	Phan Quốc Hội	15/09/1968	181524270	Việt Nam	Nam	1994	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng
216	Phan Thế Dũng	18/03/1984	186085454	Việt Nam	Nam	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
217	Phan Thị An Dung	17/08/1987	186336461	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
218	Phan Thị Diệu Ngọc	01/08/1980	182179649	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720701	Y tế công cộng		
219	Phan Thị Hà Linh	14/11/1982	186357258	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa sinh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
220	Phan Thị Hằng	25/04/1989	186875728	Việt Nam	Nữ	2013	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
221	Phan Thị Lam	07/10/1988	186752323	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
222	Phan Thị Lan Anh	10/05/1976	182060895	Việt Nam	Nữ	1999	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh học Thực nghiệm	x				
223	Phan Thị Lua	21/07/1988	186654583	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Đại học	Kỹ thuật Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
224	Phan Thị Thanh Nhân	20/10/1975	181923299	Việt Nam	Nữ	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học	x				
225	Phan Thị Thu Hường	21/04/1984	186104969	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720301	Điều dưỡng		
226	Phan Thị Thuý	20/10/1986	183452552	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
227	Phan Thị Yên	02/04/1986	186358389	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh học Thực nghiệm	x				
228	Phan Việt Tâm Anh	28/11/1976	182062083	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội		7720101	Y khoa		
229	Quế Anh Trâm	05/12/1970	181770545	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa		
230	Tạ Thị Minh	10/03/1981	182534413	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Đuyết học - Truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
231	Tạ Trâm Anh	28/10/1995	187407511	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý sinh	x				
232	Tăng Huy Cường	12/08/1977	182167646	Việt Nam	Nam	2001	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
233	Tăng Thị Thanh Huyền	05/01/1981	182288548	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tin học	x				
234	Tăng Xuân Hải	09/05/1966	181966342	Việt Nam	Nam	1991	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720301	Điều dưỡng	8720701	Y tế công cộng
235	Thái Đình Lâm	20/09/1970	181885218	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Lao & Bệnh phổi		7720101	Y khoa		
236	Thái Văn Bình	06/06/1966	181401116	Việt Nam	Nam	1993	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
237	Trần Đức Hùng	04/03/1982	182331596	Việt Nam	Nam	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
238	Trần Hương Lam	24/08/1990	186720580	Việt Nam	Nữ	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Răng - Hàm - Mặt		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
239	Trần Minh Long	27/05/1973	181945649	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học dự phòng		7720701	Y tế công cộng		
240	Trần Ngọc Bình	14/04/1973	181987967	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	lao động & Y học môi trường		7720701	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng
241	Trần Quốc Toàn	05/05/1973	186540676	Việt Nam	Nam	1999	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Sản		7720101	Y khoa		
242	Trần Tất Thắng	25/12/1965	181197667	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Mắt		7720101	Y khoa		
243	Trần Thị Anh Thơ	20/07/1988	183622827	Việt Nam	Nữ	2011	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Được lý - Dược lâm sàng		7720201	Dược học		
244	Trần Thị Hoa Hồng	18/10/1988	186709737	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
245	Trần Thị Hồng Thanh	28/11/1978	182173429	Việt Nam	Nữ	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
246	Trần Thị Kiều Anh	15/07/1975	182009801	Việt Nam	Nữ	1999	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Y khoa		7720110	Y học dự phòng	8720701	Y tế công cộng
247	Trần Thị Lê Na	03/04/1983	186006797	Việt Nam	Nữ	2006	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học		
248	Trần Thị Nga	10/07/1979	182341398	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hộ sinh		7720301	Điều dưỡng		
249	Trần Thị Oanh	12/04/1980	182179630	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720301	Điều dưỡng		
250	Trần Thị Oanh	20/02/1986	186320966	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	nghe Dược phẩm - Bảo chế		7720201	Dược học		
251	Trần Thị Phúc	07/09/1981	186046407	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Đại học	Xét nghiệm		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
252	Trần Thị Quỳnh Liên	02/08/1983	186043409	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ sinh trùng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
253	Trần Thị Thanh Huyền	21/02/1980	183141913	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Mắt		7720101	Y khoa		
254	Trần Thị Thanh Nga	19/08/1983	186022816	Việt Nam	Nữ	1983	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	ng pháp giảng dạy Ho	x				

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
												Đại học		Thạc sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
255	Trần Thị Thanh Tâm	15/11/1994	187260861	Việt Nam	Nữ	2018	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
256	Trần Thị Thanh Tâm	17/01/1984	186013261	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học	x				
257	Trần Thị Thuý Dương	14/11/1985	186275149	Việt Nam	Nữ	2008	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720301	Điều dưỡng		
258	Trần Thị Thuý Vân	07/11/1985	186152474	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720110	Y học dự phòng		
259	Trần Thị Tuấn	17/07/1966	182561323	Việt Nam	Nữ	1991	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720301	Điều dưỡng		
260	Trần Thị Vân	21/07/1970	181476023	Việt Nam	Nữ	1996	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720301	Điều dưỡng		
261	Trần Thị Yến	30/09/1988	186663611	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720101	Y khoa		
262	Trần Văn Cương	15/02/1975	182030114	Việt Nam	Nam	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
263	Trần Xuân Bình	04/10/1961	180645012	Việt Nam	Nam	1989	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Mắt		7720101	Y khoa		
264	Trịnh Hùng Tiến	20/10/1970	181581988	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
265	Trịnh Thị Hà	01/11/1980	182309421	Việt Nam	Nữ	2005	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa		
266	Trịnh Văn Kỳ	22/09/1992	187222952	Việt Nam	Nam	2017	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
267	Trịnh Xuân Nam	02/09/1969	181577446	Việt Nam	Nam	1995	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu - chống độc		7720101	Y khoa		
268	Trương Chiến Thắng	03/09/1979	182231546	Việt Nam	Nam	2003	Không xác định thời hạn		Đại học	Hoá học		7720201	Dược học		
269	Trương Lệ Thi	15/11/1983	186007877	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720301	Điều dưỡng		
270	Vi Thị Hương Thảo	29/10/1991	186796008	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Đại học	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
271	Võ Hồng Sơn	05/01/1970	181648126	Việt Nam	Nam	1996	Không xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Nội		7720301	Điều dưỡng		
272	Võ Thị Mai Phương	05/09/1989	186867893	Việt Nam	Nữ	2012	Không xác định thời hạn		Đại học	Dược học		7720201	Dược học		
273	Võ Thị Thanh Thuý	13/06/1979	182239813	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý sinh	x				
274	Võ Thị Thu Hiền	12/02/1985	186093588	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
275	Võ Thị Thuý Hằng	29/10/1991	183775213	Việt Nam	Nữ	2016	Không xác định thời hạn		Đại học	Mắt		7720101	Y khoa		
276	Võ Tú Anh	19/12/1984	186246731	Việt Nam	Nữ	2007	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x				
277	Vũ Đình Bá	28/10/1965	181305561	Việt Nam	Nam	1990	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội		7720101	Y khoa		
278	Vũ Ngọc Quỳnh	14/02/1977	182176880	Việt Nam	Nam	2002	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
279	Vũ Sỹ Thắng	10/10/1972	181973128	Việt Nam	Nam	1997	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học		
280	Vũ Thị Mộng Mơ	20/09/1986	186130142	Việt Nam	Nữ	2009	Không xác định thời hạn		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
281	Vũ Thị Thu	08/02/1988	186723218	Việt Nam	Nữ	2014	Không xác định thời hạn		Đại học	Y đa khoa		7720101	Y khoa		
282	Vũ Thị Thu Thuý	07/11/1980	182179633	Việt Nam	Nữ	2003	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
283	Vũ Thị Thuý	26/03/1984	186077833	Việt Nam	Nữ	2010	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		7720201	Dược học		
284	Vương Thị Hải Hà	07/07/1975	181958838	Việt Nam	Nữ	1998	Không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học	x				

2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
1	Bùi Hồng Quang	16/04/1984	182559808	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
2	Bùi Thị Hồng Giang	18/07/1980	182261970	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
3	Bùi Thị Loan	15/08/1959	186032020	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân		7720101	Y khoa		
4	Bùi Tiến Hoàn	03/11/1984	186579010	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720110	Y học dự phòng		
5	Cao Khắc Anh	07/01/1983	186008650	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Tai mũi họng		7720101	Y khoa		
6	Cù Huy Thắng	20/05/1975	183030072	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720101	Y khoa		
7	Cù Nam Thắng	10/03/1970	182341213	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Huyết học - truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
8	Đặng Anh Tuấn	03/10/1976	182062351	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Lao		7720301	Điều dưỡng		
9	Đặng Đình Khoa	11/05/1983	186042072	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
10	Đặng Ngọc Anh	10/06/1987	186573168	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
11	Đặng Văn Hoi	05/11/1959	181995840	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nhi		7720301	Điều dưỡng		
12	Đặng Văn Minh	15/05/1962	180326554	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng		
13	Đậu Minh Quang	11/09/1966	181420685	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Lao		7720301	Điều dưỡng		
14	Đậu Thị Tân Quyên	28/03/1981	187609522	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
15	Đậu Thị Thảo	14/05/1985	186151229	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học		
16	Đoàn Thị Ngọc	28/06/1984	186170381	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
17	Dương Đình Hoàng	10/07/1984	186171855	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
18	Dương Thị Thanh	30/04/1989	186477029	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học		
19	Hà Thị Vân Anh	11/04/1981	182384411	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa		
20	Hồ Giang Nam	02/10/1986	186335974	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
21	Hồ Ngọc Thái	15/09/1976	182065932	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại		7720301	Điều dưỡng		
22	Hồ Thái Phúc	09/06/1983	182437765	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng		
23	Hồ Thị Hoài Thương	15/03/1984	186021058	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
24	Hồ Trường Thắng	20/11/1980	182445582	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
25	Hồ Văn Bình	15/10/1956	182192335	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại		7720101	Y khoa		
26	Hồ Văn Thân	12/12/1958	180201411	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
27	Hồ Yên Ca	20/02/1987	186574610	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
28	Hoàng Cảnh Tùng	20/07/1982	182483146	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
29	Hoàng Công Anh	10/11/1980	182208348	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
30	Hoàng Ngọc Anh	11/06/1978	182243573	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720301	Điều dưỡng		
31	Hoàng Ngọc Châu	15/02/1956	182505961	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
32	Hoàng Ngọc Hải	26/06/1983	183366028	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
33	Hoàng Ngọc Thành	15/10/1960	187698372	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
34	Hoàng Thị Anh Phương	01/08/1974	181924490	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
35	Hoàng Thị Thanh Huyền	30/12/1987	186435775	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học		
36	Hoàng Thị Thu Hiền	08/06/1976	181987216	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Da liễu		7720101	Y khoa		
37	Hoàng Văn Lượng	24/11/1985	186281230	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa		
38	Hoàng Văn Thái	05/11/1983	186092451	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Cấp cứu		7720101	Y khoa		
39	Huỳnh Đức Lâm	12/12/1973	181983337	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
40	Kiều Văn Dương	26/07/1987	183422597	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
41	Lê Anh Tú	11/08/1982	182531239	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720701	Y tế công cộng		
42	Lê Đức Tài	23/05/1986	186197841	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720301	Điều dưỡng		
43	Lê Giang Nam	29/09/1979	181839471	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Truyền nhiễm		7720701	Y tế công cộng		
44	Lê Huy Ngọc	06/06/1980	182308783	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
45	Lê Thanh Sơn	22/12/1974	182211309	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
46	Lê Thị Hương Trâm	03/03/1984	182552557	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội tim mạch		7720301	Điều dưỡng		
47	Lê Thị Kim Dung	01/08/1986	183551982	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Huyết học - truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
48	Lê Thị Mỹ Hạnh	02/05/1987	186216217	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược		7720201	Dược học		
49	Lê Thị Mỹ Hạnh	12/02/1984	186134693	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720101	Y khoa		
50	Lê Văn Dũng	10/08/1976	182115248	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng		
51	Lê Văn Hoàn	19/05/1985	186140805	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa		
52	Lê Văn Hữu	10/10/1973	181847982	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
53	Lưu Đình Bình	05/02/1982	187406772	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
54	Ngô Nam Hải	02/06/1979	182110723	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
55	Nguyễn Đình Hiếu	20/01/1986	186418084	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
56	Nguyễn Đức Toàn	02/08/1964	181276595	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Quản lý y tế		7720701	Y tế công cộng		
57	Nguyễn Hoàng Dương	02/02/1985	186261188	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng		
58	Nguyễn Hồng Việt	08/03/1985	186281122	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại thần kinh		7720301	Điều dưỡng		
59	Nguyễn Hùng Sơn	01/05/1961	187358608	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại		7720301	Điều dưỡng		
60	Nguyễn Hữu Sơn	05/03/1985	186101371	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
61	Nguyễn Hữu Tân	27/07/1984	186073075	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
62	Nguyễn Khắc Tiếp	28/09/1973	186119888	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720701	Y tế công cộng		
63	Nguyễn Khắc Tú	09/07/1983	186013417	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng		
64	Nguyễn Khắc Tường	12/11/1971	181925377	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền		7720301	Điều dưỡng		
65	Nguyễn Khánh Toàn	21/09/1984	182485702	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ung thư		7720301	Điều dưỡng		
66	Nguyễn Khôi Nguyên	09/09/1992	186631601	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học		
67	Nguyễn Quang Tân	02/06/1962	186100332	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng		
68	Nguyễn Quỳnh Anh	01/03/1978	182188621	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
69	Nguyễn Song Duệ	25/01/1985	186288141	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa		
70	Nguyễn Sỹ Hải	12/06/1981	182419565	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
71	Nguyễn Thành Chung	10/12/1980	183137555	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
72	Nguyễn Thanh Hải	03/11/1974	181945262	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa		
73	Nguyễn Thanh Khôi	02/01/1967	187187442	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa		
74	Nguyễn Thị Hoài Trang	01/02/1986	186281094	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
75	Nguyễn Thị Hồng Vân	21/03/1986	186093801	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
76	Nguyễn Thị Khánh Trâm	22/10/1982	183220322	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sản khoa		7720101	Y khoa		
77	Nguyễn Thị Lê Dung	29/12/1981	182426424	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
78	Nguyễn Thị Lương	20/07/1988	186688264	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược		7720201	Dược học		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
79	Nguyễn Thị Minh Châu	15/07/1975	182197216	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
80	Nguyễn Thị Minh Hạnh	24/11/1976	012006202	Việt Nam	Nữ	2017	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Da liễu		7720301	Điều dưỡng		
81	Nguyễn Thị Mỹ Linh	03/01/1982	182472585	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội thần kinh		7720101	Y khoa		
82	Nguyễn Thị Nga	11/01/1986	186413098	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
83	Nguyễn Thị Phương Thanh	15/08/1988	183557401	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
84	Nguyễn Thị Thanh Hoa	15/08/1988	183562626	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược		7720201	Dược học		
85	Nguyễn Thị Thu Trang	19/09/1984	186116398	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
86	Nguyễn Thị Tú Oanh	15/04/1982	182448976	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng hàm mặt		7720101	Y khoa		
87	Nguyễn Thừa Tiến	01/02/1974	1811987651	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Dược		7720201	Dược học		
88	Nguyễn Thủy Dung	30/11/1989	186858052	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học		7720101	Y khoa		
89	Nguyễn Tiến	15/04/1962	180631395	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Ngoại - tổng hợp		7720301	Điều dưỡng		
90	Nguyễn Trung Hường	27/01/1965	181910063	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng - Hàm - Mặt		7720101	Y khoa		
91	Nguyễn Tuấn	09/01/1983	182501388	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720701	Y tế công cộng		
92	Nguyễn Văn Độ	31/12/1986	186246720	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhân khoa		7720101	Y khoa		
93	Nguyễn Văn Hải	10/08/1968	181932887	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720301	Điều dưỡng		
94	Nguyễn Văn Hiếu	21/12/1978	182158394	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại chấn thương		7720101	Y khoa		
95	Nguyễn Văn Hưng	20/08/1982	182258893	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
96	Nguyễn Văn Ngọc	11/09/1982	182382589	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
97	Nguyễn Văn Ngọc	20/04/1980	182348226	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
98	Nguyễn Văn Thủy	22/08/1984	182548595	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720301	Điều dưỡng		
99	Nguyễn Văn Trùng	20/04/1964	183129652	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Sân khoa		7720101	Y khoa		
100	Nguyễn Văn Tú	21/09/1983	186265759	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
101	Nguyễn Việt Thanh	15/11/1985	186282044	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Mắt		7720101	Y khoa		
102	Nguyễn Vĩnh Hải	07/03/1981	182426372	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
103	Nguyễn Võ Dũng	25/09/1986	181597501	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh học		7720110	Y học dự phòng		
104	Nguyễn Xuân Chung	20/03/1986	183469928	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
105	Phạm Gia Trung	01/12/1979	182191371	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa		
106	Phạm Hồng Thái	28/08/1975	187033743	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hóa sinh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
107	Phạm Nữ Văn Nga	03/07/1962	182384654	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720301	Điều dưỡng		
108	Phạm Quốc Tỉnh	30/08/1961	182114513	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược		7720201	Dược học		
109	Phạm Thị Thu Hằng	19/08/1968	181519842	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa		
110	Phạm Thị Vân	29/01/1978	182236585	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa		
111	Phạm Trọng Nam	12/05/1985	186281806	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
112	Phạm Văn Anh	02/01/1984	186075512	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
113	Phạm Văn Chung	02/09/1983	186009273	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng		
114	Phan Đức Chính	09/08/1987	186477020	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa		
115	Phan Kim Thìn	17/04/1964	182039905	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp II	Quản lý y tế		7720701	Y tế công cộng		
116	Phan Ngọc Khóa	26/10/1980	182459153	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
												Đại học			
												Mã	Tên ngành		
117	Phan Quang Trung	11/10/1986	183455035	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học		7720101	Y khoa		
118	Phan Sỹ Thái	23/04/1981	182165223	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
119	Phan Thanh Sơn	10/12/1987	186346695	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
120	Phan Thế Long	03/10/1961	180247093	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
121	Phan Thị Thục Anh	07/01/1979	182186350	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Răng Hàm Mặt		7720101	Y khoa		
122	Thái Văn Chương	04/05/1984	186104968	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
123	Trần Cương	07/05/1988	186393076	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
124	Trần Đức Lương	13/10/1982	182492335	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tim mạch		7720101	Y khoa		
125	Trần Đức Sâm	02/12/1969	181508044	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nhi		7720301	Điều dưỡng		
126	Trần Đức Trọng	02/12/1984	186107118	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
127	Trần Nhật Thành	28/08/1983	183351980	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720101	Y khoa		
128	Trần Thị Ngọc Hà	10/10/1984	186177740	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
129	Trần Thị Thu Hà	02/06/1973	181833957	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa		7720101	Y khoa		
130	Trần Thị Thu Hằng	21/08/1984	186166989	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Dược		7720201	Dược học		
131	Trần Thị Tuyết	14/02/1971	181831116	Việt Nam	Nữ	2018	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng		
132	Trần Thị Vân	15/09/1991	186851833	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa		
133	Trần Trung Kiên	17/05/1985	186181123	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng		
134	Trần Văn Biên	30/06/1985	186160403	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
135	Trần Văn Quân	07/08/1987	186495717	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa		
136	Trần Văn Thông	30/11/1988	186702516	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại		7720101	Y khoa		
137	Trần Văn Tuấn	10/10/1982	182411539	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa		
138	Trần Xuân Cảnh	13/11/1984	182555078	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
139	Trần Xuân Hưng	13/02/1982	182534395	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
140	Trịnh Đức Minh	03/09/1974	181987684	Việt Nam	Nam	2018	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Y học		7720301	Điều dưỡng		
141	Vân Thị Kim Dung	14/05/1970	181843723	Việt Nam	Nữ	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Mắt		7720101	Y khoa		
142	Võ Nguyễn Anh Tú	22/04/1982	183322407	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa		
143	Võ Tá Trung	10/11/1986	186246831	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa		
144	Võ Văn Phong	10/08/1966	187757658	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sân khoa		7720101	Y khoa		
145	Vũ Ngọc Lân	26/12/1959	181949012	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu		7720301	Điều dưỡng		
146	Vũ Thế Hùng	31/10/1979	182318027	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Phẫu thuật thẩm mỹ		7720101	Y khoa		
147	Vũ Văn Tinh	19/08/1982	182467637	Việt Nam	Nam	2019	Có xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720301	Điều dưỡng		

3. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

ST	Nội dung văn bản	Quyết định ban hành	Ngày Quyết định ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Y khoa Vinh	1150/QĐ-ĐHYKV	12/31/2019	Nhà trường
2	Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản năm 2021	1027/QĐ-ĐHYKV	12/30/2020	Nhà trường

4. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

4.1. Tình hình việc làm năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	800	0	782	0	577	0	90.3	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	800	0	782	0	577	0	0	0

4.2. Tình hình việc làm năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	850	0	657	0	602	0	96.1	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	850	0	657	0	602	0	0	0

Đã làm, ngày 03 tháng 04 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH
 Nguyễn Cảnh Phú

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2020 (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Y khoa						2155		2155
2.1.1.2	Y học dự phòng						227		227
2.1.1.3	Dược học						317		317
2.1.1.4	Điều dưỡng						790		790
2.1.1.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học						197		197
2.1.1.6	Y tế công cộng						11		11
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.2.1	Y khoa						348		348
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								



Handwritten signature

II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.3.1	Điều dưỡng						216		216
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm 2021 (Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Y khoa						336		336
2.1.1.2	Y học dự phòng						31		31
2.1.1.3	Dược học						0		0
2.1.1.4	Điều dưỡng						270		270
2.1.1.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học						50		50
2.1.1.6	Y tế công cộng						11		11
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								

2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy							
2.2.1	Y khoa						32	32
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.3.1	Điều dưỡng						134	134
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2020

3.1. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Khối ngành	Mã ngành	GS.TS/GS. TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS/TSKH			Tổng cộng
I. Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
6	Khối ngành VI							

gđ

II. Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ									
STT	Khối ngành	Mã ngành	GS.TS/GS. TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS/TSKH				Tổng cộng
6	Khối ngành VI								
III. Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP, TCSP									
STT	Khối ngành	Mã ngành	GS.TS/GS. TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS/TSKH			Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi
6	Khối ngành VI								
6.1	Y khoa	7720101	0	5	15	69	10	99	117
6.2	Y học dự phòng	7720110	0	0	3	15	7	25	23.1
6.3	Dược học	7720201	0	1	2	20	7	30	29.1
6.4	Điều dưỡng	7720301	0	0	4	35	8	47	45.4
6.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	0	0	2	12	19	33	21.7
6.6	Y tế công cộng	7720701	0	1	4	11	2	18	22.6
	Tổng			7	30	162	53	252	259

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo khối ngành (Người)

STT	Khối ngành	Mã ngành	GS.TS/GS. TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học (Đối với)	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi
6	Khối ngành VI								
6.1	Y khoa	7720101	0	0	2	82	0	84	17.2
6.2	Y học dự phòng	7720110	0	0	0	7	0	7	1.4
6.3	Dược học	7720201	0	0	1	9	0	10	2.2
6.4	Điều dưỡng	7720301	0	0	2	35	0	37	7.8
6.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	0	0	0	3	0	3	0.6
6.6	Y tế công cộng	7720701	0	0	2	4	0	6	1.6
	Tổng				7	140		147	31

Handwritten signature

3.3. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn học chung

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng số	Tổng giảng viên quy đổi
6	Khối ngành VI	0	0	4	27	1	32	35.3

4. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2020

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	73	9580
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	4000
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	7	1200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	800
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	280
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	32	3000
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3000
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36	16000
Tổng			28580

Vinh, ngày 03 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Cảnh Phú

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2021

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ						20	
1.2.1	Y tế công cộng						20	
2	Đại học							
2.1	Chính quy						910	
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên						910	
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học						100	
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học						100	
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non							
III	Đào tạo từ xa							
	Tổng chỉ tiêu						1030	

Vinh, ngày 03 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Cảnh Phú